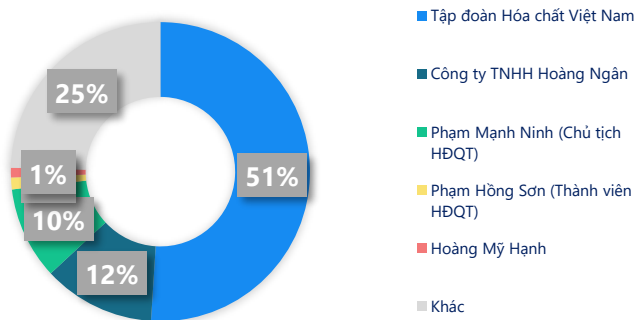


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

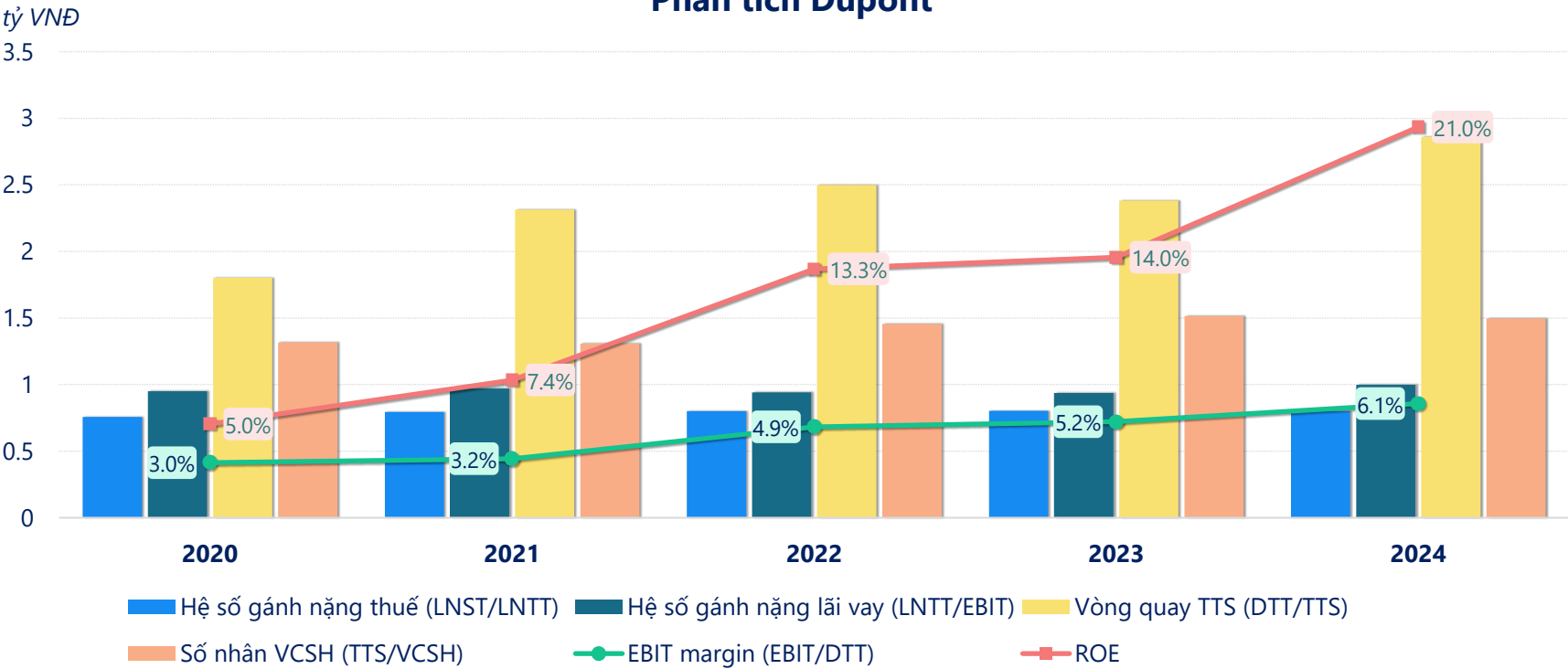
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		10,739 - 19,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		266
Số lượng CPLH (CP)		15,731,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)		975
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.11
EPS		2,807
P/E		6.0

	YTD	1T	3T	6T
NFC		-3.4%	-6.1%	12.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

914

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 187| 25.9%

LN sau thuế

2024

44.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.6| 59.0%

ROE

2024

21.0%

+/- YoY: ▲ 7.0%

ROA

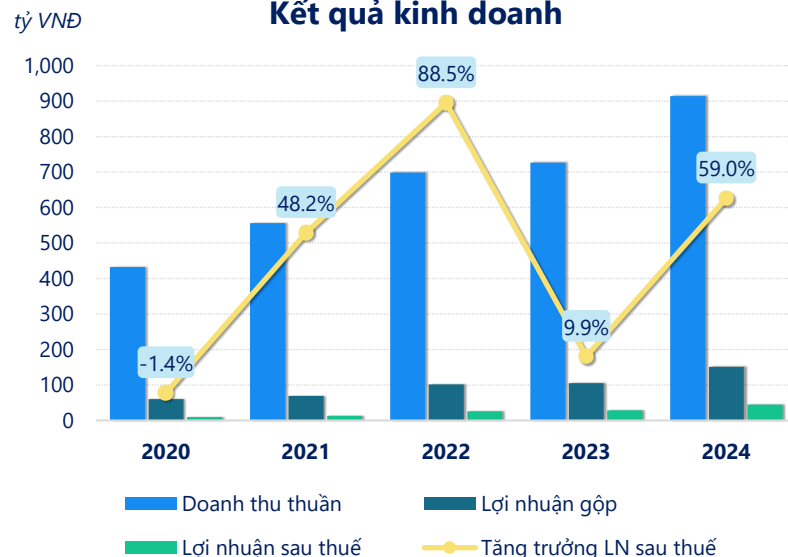
2024

14.0%

+/- YoY: ▲ 4.8%

CTCP Phân lân Ninh Bình (HNX: NFC)

Kết quả kinh doanh

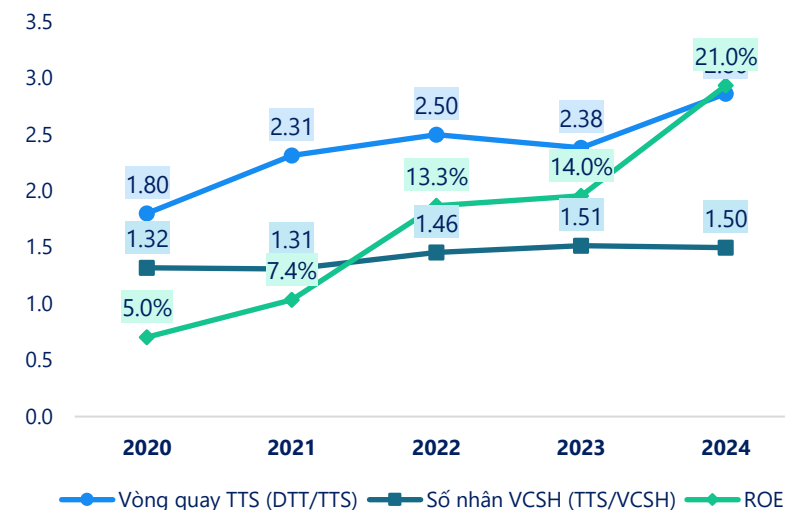


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.13%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

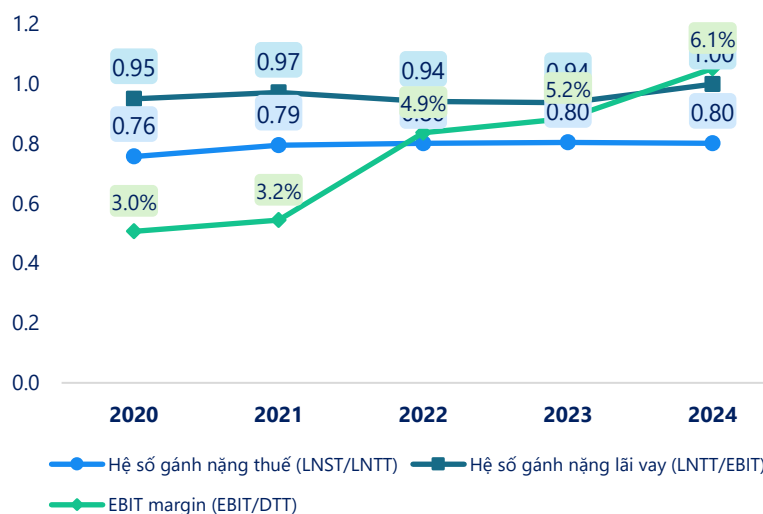
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **NFC** ghi nhận doanh thu thuần **914.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **44.73** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.9%** và **tăng 59.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



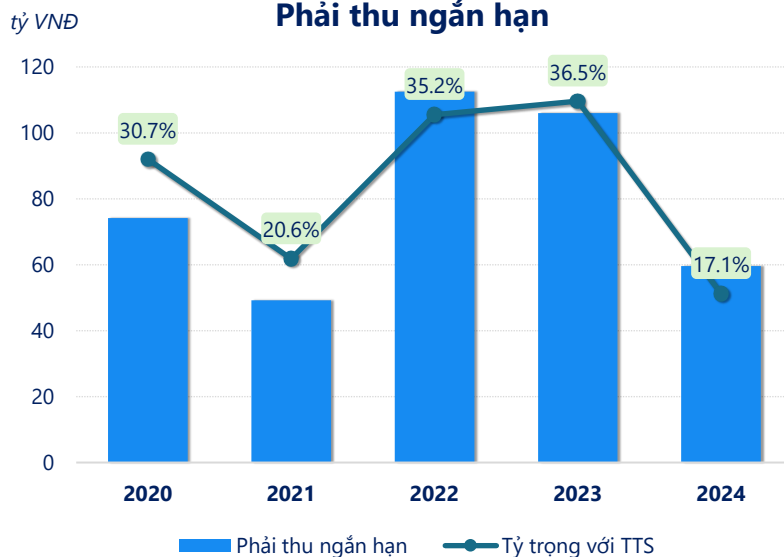
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.86**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.50** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Phân lân Ninh Bình (HNX: NFC)

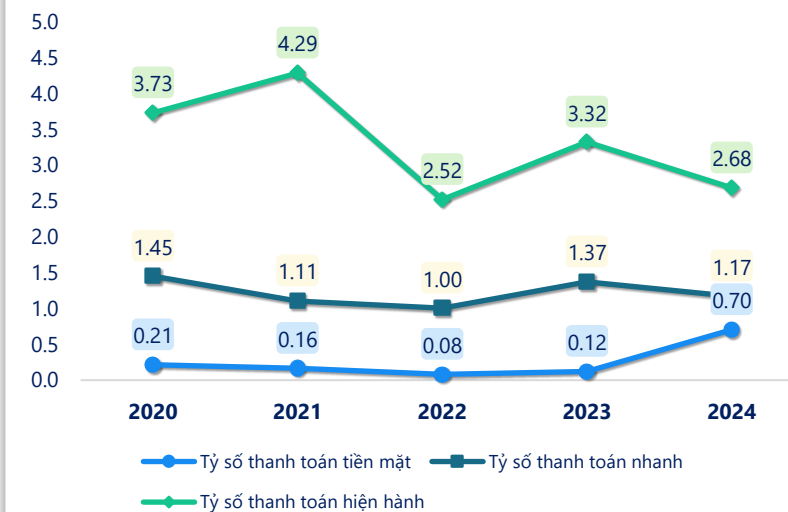
Phải thu ngắn hạn



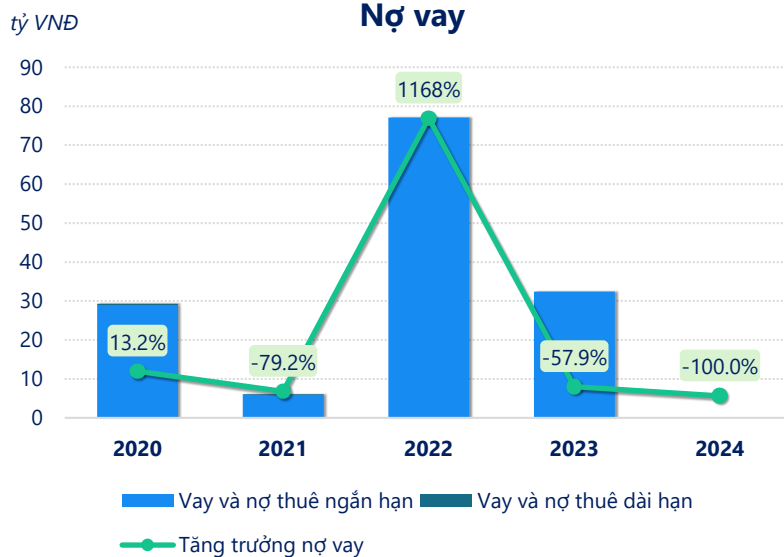
Hàng tồn kho



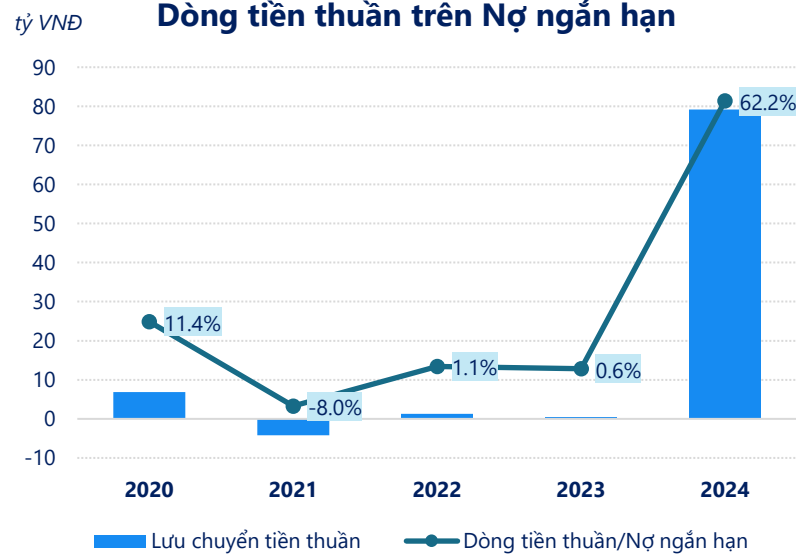
Chỉ số thanh khoản



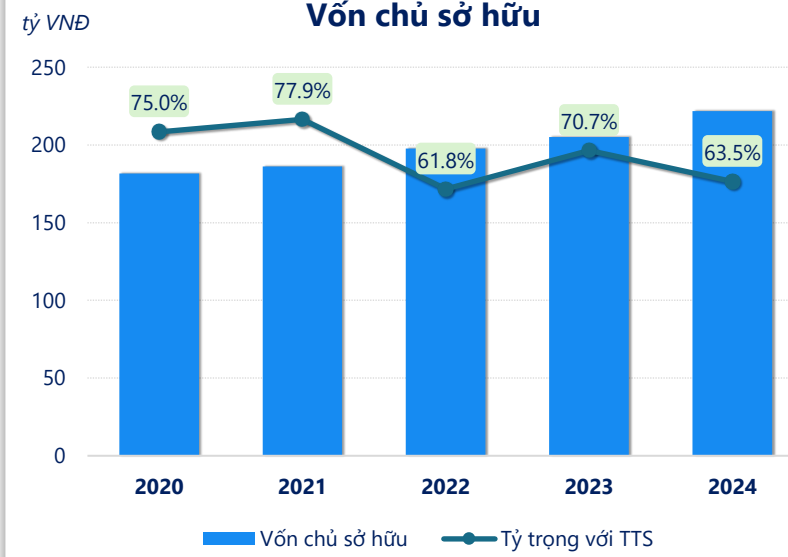
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	349	290	20.3%
Tài sản ngắn hạn	341	282	20.9%
Tiền và tương đương tiền	89.6	10.4	760%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	59.6	106	-43.8%
Hàng tồn kho	192	166	15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.09	-11.1%
Tài sản dài hạn	7.59	7.77	-2.4%
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	7.11	7.41	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.47	0.37	27.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	85.0	50.4%
Nợ ngắn hạn	128	85.0	50.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	32.4	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	31.3	-48.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	221	205	7.8%
Vốn chủ sở hữu	221	205	7.8%
Vốn điều lệ	157	157	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	433	556	698	727	914
Giá vốn hàng bán	373	487	597	622	763
Lợi nhuận gộp	59.8	69.0	102	105	152
Doanh thu HĐTC	0.80	0.30	0.20	0.07	1.45
Chi phí TC	0.84	1.76	3.52	5.15	3.66
Chi phí lãi vay	0.65	0.52	2.03	2.40	0.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.8	32.2	43.8	42.2	63.3
Chi phí QLDN	19.6	21.0	24.6	26.7	34.9
LN thuần từ HĐKD	10.4	14.4	30.0	30.8	51.2
Lợi nhuận khác	1.74	2.75	2.03	4.23	4.72
LN trước thuế	12.1	17.1	32.0	35.0	55.9
Lợi nhuận sau thuế	9.17	13.6	25.6	28.1	44.7
LNST của CĐ cty mẹ	9.17	13.6	25.6	28.1	44.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.0	28.6	-53.3	65.8	138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.92	-0.19	-3.77	-0.20	-1.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.03	-32.7	58.4	-65.1	-57.6
Tiền đầu kỳ	6.01	12.8	8.62	9.94	10.4
Lưu chuyển tiền thuần	6.84	-4.23	1.33	0.47	79.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	12.8	8.62	9.94	10.4	89.6